

TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ: NHÌN DƯỚI GÓC ĐỘ BIẾN ĐỘNG SỐ LƯỢNG VÀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Phương Hữu Tùng *

Tóm tắt: Bài viết phân tích những ảnh hưởng từ sự biến động về số lượng (BDSL), năng suất lao động (NSLD) đến tăng trưởng kinh tế (TTKT) Việt Nam và rút ra những kết luận về tăng cường công tác quản lý kinh tế-xã hội (KTXH). Nâng cao chất lượng lao động (CLLD) chính là động lực cho TTKT, điều này phụ thuộc vào sự kết hợp giữa các chính sách, chiến lược cụ thể của quốc gia trong đó chính sách giáo dục đào tạo là một điểm nhấn hết sức quan trọng.

Từ khóa: lao động; năng suất lao động; tăng trưởng kinh tế

Abstract: This paper analyzes the effects of fluctuations in numbers and labor productivity on economic growth in Vietnam and draws conclusions about strengthening socio-economic management (socio-economic). Vietnam is losing the advantage of labor force, economic concentration in the long term, depending mainly on labor productivity. Improving the quality of labor is the driving force for economic concentration, this depends on the combination of specific policies and strategies of the country in which the policy of education and training is an important point.

Keywords: labor; labor productivity; economic growth

Ngày nhận bài: 18/11/2019 Ngày sửa bài: 25/11/2019 Ngày duyệt đăng: 25/12/2019

1. Đặt vấn đề

Trải qua các giai đoạn phát triển của lịch sử kinh tế học, kể từ Lý thuyết tăng trưởng Cổ điển (thế kỷ XVIII) cho đến Mô hình tăng trưởng nội sinh (cuối thế kỷ XX), các lý thuyết và mô hình về tăng trưởng đều khẳng định vai trò quan trọng của yếu tố lao động - một trong những đầu vào cơ bản quyết định TTKT ở mỗi nước.

Sự ra đời của mô hình tăng trưởng Tân Cổ điển (giữa thế kỷ XX) được coi là mô hình hoàn chỉnh đầu tiên về TTKT với việc tập trung vào bốn biến số, đó là sản lượng (Y), lượng vốn (K), lao động (L) và trình độ công nghệ (A) với xuất phát điểm từ hàm sản xuất Cobb-Douglas ($Y = A.K^\alpha L^\beta$). Từ phương trình cơ bản này, nhiều nghiên cứu kinh tế dựa trên việc phát triển mô hình để tính toán đóng góp của các yếu tố

* TS. Trường Đại học Nội vụ Hà Nội

cho tăng trưởng.

Việt Nam sau khi thống nhất đất nước, đặc biệt từ khi thực hiện đường lối đổi mới kinh tế, lực lượng lao động đã tăng liên tục cả về quy mô và tỷ trọng trong tổng dân số. Sự gia tăng mạnh về lực lượng lao động tích hợp với các chính sách đổi mới, mở cửa và phát triển đã tạo góp phần đáng kể cho TTKT đất nước trong khoảng hơn 30 năm qua. Con số thể hiện tốc độ TTKT Việt Nam khá ấn tượng, bình quân khoảng 7%/năm, trong đó có sự đóng góp rất lớn từ lực lượng lao động. Chính vì vậy, trong khoảng thời gian này, nhiều nghiên cứu đã nhắc đến lợi thế to lớn của Việt Nam, đó là “nguồn lao động dồi dào, giá nhân công rẻ...”, vì đây là một trong những nguyên nhân quan trọng thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến, gia công và các ngành sản xuất cần nhiều lao động. Tuy nhiên, trong vài năm trở lại đây, ngày càng ít các nhà khoa học sử dụng thuật ngữ “lợi thế” để nói về nguồn lao động giá rẻ của Việt Nam, mà thay vào đó là nỗi băn khoăn, niềm trăn trở khi mà lực lượng lao động của Việt Nam không thể mãi dồi dào, và giá rẻ không còn có thể coi là lợi thế mà sẽ là thách thức lớn trên con đường hội nhập và phát triển, Việt Nam đang đối mặt với “bẫy thu nhập trung bình” và nguy cơ “già trước khi giàu” do trình độ lao động và NSLĐ thấp!

Nếu chỉ đơn giản nghiên cứu trên góc độ quy mô lao động, quá trình biến đổi dân số ở Việt Nam đã có những thay đổi vô cùng mạnh mẽ trong hơn ba thập kỷ qua

làm cho số lao động tăng cao trong tổng dân số. Nhiều nghiên cứu chỉ rõ Việt Nam có giai đoạn “dân số vàng” trong khoảng hơn 30 năm (khoảng 2009-2039), tức là trong khoảng thời gian này lực lượng lao động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng dân số, “cứ hơn hai người trong tuổi lao động mới gánh một người phụ thuộc”. Đây là lợi thế to lớn cho Việt Nam nếu khai thác được nguồn lợi này cho tăng trưởng và phát triển kinh tế. Tuy nhiên, nếu không thể nâng cao CLLĐ, không thể phát huy tốt hơn khả năng lao động tạo năng suất cao, thì thuật ngữ “dân số vàng” không còn chính xác nữa, mà chỉ là “đồng” hay là “sắt” như một số nhà khoa học đầu ngành đã từng lo ngại. Mặt khác, TTKT Việt Nam sẽ thế nào khi giai đoạn “dân số vàng” kết thúc? Trong dài hạn, khi không còn lợi thế về nguồn lao động, CLLĐ cần phải được cải thiện như thế nào để nước ta có thể duy trì tốc độ TTKT như hiện tại? Nghiên cứu này sẽ phân tích biến động về nguồn lao động của Việt Nam trong mối tương quan với TTKT, đồng thời phân tích các vấn đề về số lượng, NSLĐ và tính toán mức đóng góp của yếu tố lao động cho TTKT ở cả quá khứ, hiện tại và tương lai (số liệu dự báo) để làm rõ các vấn đề trên.

2. Phương pháp nghiên cứu và mô hình ước lượng

Trong các mô hình và biểu thức tính toán, nghiên cứu này giả định tất cả những người trong tuổi lao động đều tham gia hoạt động kinh tế, vì vậy biến lao động (L) được hiểu là biến đại diện cho nhóm dân số trong tuổi lao động (từ 15 đến 60 tuổi).

Để ước lượng mức độ tác động của yếu tố lao động thông qua SLLĐ và NSLĐ đến TTKT ở Việt Nam, nghiên cứu dựa trên khung khổ lý thuyết của mô hình tăng trưởng Tân cổ điển với xuất phát điểm là hàm sản xuất Cobb-Douglas:

$$Y = AK^\alpha L^\beta \quad (1)$$

Trong đó Y là sản lượng (GDP thực tế), các đầu vào là vốn (K) và lao động (L). α và β là những tham số phản ánh trình độ công nghệ, α và β là những tham số phản ánh độ co giãn của sản lượng theo vốn và lao động tương ứng.

Với P là tổng dân số, phương trình (1) có thể được viết lại như sau:

$$Y = AK^\alpha P^\beta (L/P)^\beta \quad (2)$$

Để làm rõ mối quan hệ giữa tốc độ tăng của các yếu tố tới tốc độ tăng của GDP bình quân đầu người, thực hiện lấy logarit hai vế phương trình (2) ta có:

$$\ln Y = \ln A + \alpha \ln K + \beta \ln P + \beta \ln(L/P) \quad (3)$$

Nghiên cứu sử dụng dạng hàm trên để ước lượng tác động của các yếu tố đến TTKT, trong đó tỷ lệ dân số trong tuổi lao động (số người 15 đến 60 tuổi trên tổng dân số-aw) được sử dụng làm biến đại diện cho tỷ lệ lao động so với dân số (L/P).

Khi đó, hàm sản xuất thực nghiệm để ước lượng sẽ có dạng cụ thể là:

$$\ln(Y) = a + b_1 \ln K + b_2 \ln P + b_3 \ln(aw) + e \quad (4)$$

Trong đó, là hằng số phản ánh sự thay đổi của biến phụ thuộc không được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình; các hệ số b_1 , b_2 , b_3 lần lượt là các hệ số co giãn của GDP thực tế theo các biến độc lập trong mô hình.

Mặt khác, với là GDP thực tế bình quân đầu người, có thể biến đổi toán học đơn giản để thể hiện yếu tố NSLĐ và tỷ lệ lao động trong tổng dân số đối với tăng trưởng thông qua phương trình:

$$y = \frac{Y}{P} = \frac{Y}{L} \times \frac{L}{P} \quad (5)$$

Phương trình (5) thể hiện tốc độ TTKT phụ thuộc hai thành phần: NSLĐ và tỷ lệ lao động trong tổng dân số. Như vậy, nếu NSLĐ (Y/L) không đổi thì TTKT phụ thuộc vào tốc độ tăng của tỷ lệ lao động trong tổng dân số. Điều này khẳng định: một nước nào đó có số lao động tăng lên trong tổng dân số thì thu nhập bình quân đầu người cũng tăng lên. Vì vậy, L/P được gọi là tỷ số hỗ trợ kinh tế (Economic Support Ratio), nó cho biết bao nhiêu người trong độ tuổi lao động 'gánh' toàn bộ dân số về mặt kinh tế.

Từ phương trình (5) lấy loga hai vế ta được phương trình thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người như sau:

$$g_Y = g_{Y, I} + g_L - g_P \quad (6)$$

Phương trình (6) thể hiện tốc độ TTKT được quyết định bởi tốc độ tăng NSLĐ và sự chênh lệch giữa tốc độ tăng lao động so với tốc độ tăng của toàn bộ dân số. Nếu $g_L - g_P = 0$: tốc độ tăng lao động đúng bằng tốc độ tăng dân số, khi đó TTKT chỉ còn phụ thuộc vào NSLĐ. Mặt khác, nếu $g_L - g_P < 0$: tốc độ tăng lao động chậm hơn tốc độ tăng dân số nói chung, khi đó TTKT bị kìm hãm bởi tăng số người phụ thuộc (trẻ em và người cao tuổi) trong tổng dân số.

Ở phần sau của bài viết sẽ trình bày kết quả ước lượng mức độ tác động của yếu tố lao động tới TTKT Việt Nam thông qua mối tương quan giữa tốc độ tăng của lao động với tốc độ tăng của GDP bình quân đầu người. Mặt khác, sử dụng phương trình (6) kết hợp với nguồn số liệu Tổng điều tra dân số Việt Nam giai đoạn 1979-2009 và số liệu dự báo giai đoạn 2009-2049 của Tổng cục Thống kê để tính toán mức đóng góp của các yếu tố: NSLĐ, tỷ lệ lao động và yếu

tố dân số nói chung đến TTKT.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Về SLLĐ

Từ trước năm 1979 cho đến nay, SLLĐ của Việt Nam liên tục tăng qua các năm. Thực tế này là hệ quả tất yếu của hiện tượng “bùng nổ dân số” bắt đầu vào những năm 60 của thế kỷ XX, khởi nguồn từ mức sinh quá cao và mức chết thấp. Số liệu thống kê cho thấy, số con trung bình của một phụ nữ giai đoạn 1960-1969 là 6,6 và giai đoạn 1969 - 1979 là 5,8 (Nguyễn Đình Cử, 2011). Số trẻ em sinh ra hàng năm tăng quá nhanh dẫn tới kết quả là sau đó khoảng 15 năm, số lượng người bước vào tuổi lao động cũng tăng lên tương ứng. Vì vậy, số lao động tăng bình quân ở giai đoạn 1979-1989 là 820.000 người/năm, ở giai đoạn 1989-1999 là 980.000 người/năm và giai đoạn 1999-2009 hàng năm ở Việt Nam số người gia nhập thêm vào lực lượng lao động là khoảng 1,3 triệu người. Tính chung cho cả thời kỳ 1979-2009, dân số tăng 1,6 lần trong khi số người trong

Bảng 1: Biến động về lao động và dân số ở Việt Nam

TT	Năm	1979	1989	1999	2009	2019	2029	2039	2049
1	Dân số (P) (tr.ng)	53,74	64,38	76,33	85,85	95,47	102,65	107,02	107,88
2	Lao động (L) (tr.ng)	27,13	34,51	44,56	56,70	62,84	65,45	65,76	61,89
3	Tỷ trọng lao động trong tổng dân số (%)	50,49	53,60	58,38	66,05	65,83	63,76	61,45	57,37
4	Tốc độ tăng lao động (g_L) (%)		2,40	2,56	2,41	1,03	0,41	0,05	(0,61)

Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng điều tra dân số 1979-2019 và số liệu dự báo dân số của Tổng cục thống kê, 2018

tuổi lao động tăng 2,1 lần, riêng giai đoạn 1999-2009 dân số trong tuổi lao động tăng nhanh gấp 2 lần tốc độ tăng dân số nói chung.

Cùng với việc thực hiện nghiêm ngặt giảm sinh ở nước ta, số lượng trẻ em sinh ra hàng năm giảm rõ rệt. Giai đoạn 1979-1989, số con trung bình của một phụ nữ giảm còn 4,3, con số này giảm còn 3,1 ở giai đoạn 1989-1999 và mười năm sau chỉ còn là 2,18. Đây là lý do cơ bản khiến tốc độ tăng dân số và dân số trong tuổi lao động giảm qua các năm mặc dù về quy mô thì cả hai chỉ tiêu này vẫn tăng mạnh.

Số liệu Bảng 1 cho thấy, mặc dù tốc độ tăng lao động giảm mạnh qua các năm nhưng SLLĐ sẽ tiếp tục tăng cho tới năm 2039 với đỉnh điểm là 65,76 triệu người, sau đó quy mô lao động sẽ giảm dần và giảm nhanh do lực lượng lao động đến tuổi nghỉ hưu trong khi nguồn bổ sung vào lực lượng lao động hàng năm giảm mạnh do tác động của hiệu quả chính sách giảm sinh. Với thực tế này, Việt Nam sẽ trải nghiệm “cơ cấu dân số vàng” trong khoảng 30 năm (2009-2039) với đặc trưng là SLLĐ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng dân số, khoảng trên 67%, tức là cứ hơn 2 người trong độ tuổi lao động mới gánh một người phụ thuộc (Bùi Thị Minh Tiệp, 2012). Nguồn nhân lực dồi dào này coi là lợi thế của quốc gia, là cơ hội tốt cho phân công lao động vào các ngành trong nền kinh tế, giảm gánh nặng phụ thuộc, tăng tiết kiệm, thúc đẩy đầu tư, kích thích sản xuất, tiêu dùng và thúc đẩy TTKT Việt Nam.

3.2. Năng suất và CLLĐ

Mặc dù xác định lực lượng lao động trẻ và dồi dào là lợi thế quốc gia, nhưng để khai được lợi thế này cần phải tích hợp được cả hai điều kiện về quy mô và CLLĐ. Nếu người lao động được đào tạo bài bản, có trình độ chuyên môn tốt thì Việt Nam có thể trở thành đối tác sản xuất của các nước phát triển trong một số ngành chủ lực. Lực lượng lao động lớn và có kỹ năng sẽ giúp Việt Nam thâm nhập nhanh hơn và sâu hơn vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Mặt khác, lực lượng lao động gia tăng và có việc làm với thu nhập ngày càng cao cũng sẽ tạo nguồn đóng góp lớn cho quỹ an sinh xã hội, góp phần đảm bảo vững mạnh hệ thống tài chính hưu trí trong dài hạn.

Tuy nhiên, lực lượng lao động nước ta có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp và thiếu kỹ năng. Tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật của Việt Nam năm 2018 là 22,8%, năm 2009 là 15,5%, trong khi đó tỷ lệ này ở năm 1999 là 10%. Điều này cho thấy mức độ cải thiện về CLLĐ là quá chậm nếu so sánh với tốc độ TTKT và chuyển dịch cơ cấu lao động.

Năm 2018, cả nước có khoảng trên 77% số người đang làm việc chưa được đào tạo, trong đó có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị và nông thôn. Đây là một thách thức lớn của đất nước trong việc đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững. Mặt khác, lao động được đào tạo cũng còn yếu kém về chất lượng, ước tính có khoảng 40%

lao động được đào tạo có chuyên môn yếu. Mỗi năm, hàng ngàn sinh tốt nghiệp các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, ... không thể tìm được việc làm do được đào tạo không sát thực tế, trong khi các doanh nghiệp lại không thể tuyển dụng đủ số lao động lành nghề cần thiết. Hiện trạng này là hệ quả của những bất cập trong hệ thống giáo dục. Đa số lao động kỹ thuật của Việt Nam khi làm việc trong các doanh nghiệp có kỹ thuật cao thường chỉ làm được những việc ở các khâu đơn giản như vận hành máy móc, thiết bị và sửa chữa giản đơn, còn các khâu phức tạp, cần kỹ thuật cao thì phần nhiều là do lao động nước ngoài đảm nhiệm, điều này cho thấy lao động Việt Nam mất đi lợi thế ngay trên "sân nhà" và cùng với đó là nguồn thu nhập của lao động cũng bị hạn chế.

Với trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp, hàm lượng vốn con người tích lũy trong lực lượng lao động còn hạn chế làm cho NSLĐ của Việt Nam không cao. NSLĐ của Việt Nam năm 2018 ước đạt 102,2 triệu đồng/lao động, tăng 5,93% so với năm 2017 (Viện Khoa học Lao động và Xã hội, 2018). Tăng trưởng NSLĐ đã phục

hồi và tăng nhanh trong những năm gần đây, đạt bình quân 4.77%/năm trong giai đoạn 2011-2018 (so với mức 3.17%/năm trong giai đoạn 2007-2010). Tuy nhiên, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đánh giá NSLĐ của Việt Nam vẫn thua xa nhiều nước ASEAN. Tính theo giá so sánh năm 2010, năm 2018 NSLĐ của Việt Nam bằng 1/30 lần Singapore, 29% NSLĐ của Thái Lan, 13% NSLĐ của Malaysia, 44% NSLĐ của Philippines. Trong suốt thời kỳ 15 năm qua, tốc độ tăng NSLĐ của nước ta luôn thấp hơn tốc độ TTKT. Điều này cho thấy một thực tế là kinh tế Việt Nam tăng trưởng dựa trên mở rộng quy mô sản xuất, sử dụng nhiều lao động hơn là phát triển theo chiều sâu, dựa trên NSLĐ. Vì vậy, cần thiết phải nâng cao CLLĐ bằng cách tăng số lao động được đào tạo, cải thiện chất lượng đào tạo, ... là việc làm cấp bách để nâng cao NSLĐ, từ đó tích hợp với lực lượng lao động gia tăng trong thời kỳ "cơ cấu dân số vàng" để đẩy nhanh tốc độ TTKT.

4. Tác động của yếu tố lao động tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Nghiên cứu sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) để ước

Bảng 2: Kết quả ước lượng tác động của các yếu tố đến TTKT Việt Nam

ln_gdp	Coef.	Std. Err.	t	P>t	[95% Conf. Interval]
ln_k	0,406	0,046	8,840	0,000	0,315 ; 0,496
ln_p	-1,999	0,545	-3,670	0,000	-3,074 ; -0,924
ln_aw	2,782	0,532	5,230	0,000	1,733 ; 3,832
_cons	4,542	0,814	5,580	0,000	2,936 ; 6,148

(Nguồn: Kết quả ước lượng của tác giả, năm 2019)

Bảng 3: Đóng góp của các yếu tố cho TTKT Việt Nam, 1989-2049

Giai đoạn		1979-1989	1989-1999	1999-2009	2009-2019	2019-2029	2029-2039	2039-2049
Tốc độ tăng bình quân (%/năm)	g _L	2,40	2,56	2,41	1,03	0,41	0,05	-0,61
	g _P	1,81	1,7	1,18	1,06	0,73	0,42	0,08
	g _{Y/L}	-	5,09	4,75	6,07	6,33	6,38	6,70
	g _{Y/P}	-	5,95	5,98	6,10*	6,10*	6,10*	6,10*
Mức đóng góp vào TTKT (%)	L	-	43,03	40,30	16,89	6,72	0,82	-10,0
	P	-	-28,57	-19,73	-16,39	-11,97	-6,89	-1,31
	Y/L	-	85,55	79,43	100,50	103,77	104,59	109,84
	Y/P	-	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Tính toán từ số liệu B.1 và TTKT Việt Nam 1990-2009 Tổng cục Thống kê 2010

lượng hàm sản xuất (4) với nguồn dữ liệu sử dụng được thu thập chủ yếu từ Niên giám thống kê của GSO, bao gồm: Số liệu thu thập về dân số theo nhóm tuổi của 63 tỉnh/thành phố trong giai đoạn 2007-2009 và số liệu về GDP, tỷ lệ đầu tư so với GDP theo tỉnh trong giai đoạn 2007-2009. Kết quả ước lượng thể hiện trong Bảng 2

Kết quả ước lượng cho thấy các hệ số ước lượng được trong mô hình thực sự khác 0 có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. $R^2 = 0,8273$ cho biết các biến số độc lập trong mô hình giải thích được 82,73% sự biến động của biến phụ thuộc.

Kết quả ước lượng có thể được viết dưới dạng phương trình như sau:

$$\ln(GDP) = 4,542 + 0,406 \ln K - 1,999 \ln P + 2,782 \ln(aw) \quad (7)$$

Hệ số của biến tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động (aw) mang dấu dương có ý nghĩa thống kê tại mức 5% cho thấy vai trò tích cực của nguồn cung lao động đến

TTKT. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi tỷ lệ người trong tuổi lao động tăng thêm 1% thì tốc độ TTKT sẽ tăng thêm 2,78%.

Hệ số của biến $\ln P$ mang dấu âm hàm ý, tốc độ tăng dân số quá nhanh sẽ tác động tiêu cực tới TTKT. Với điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi tốc độ tăng tổng dân số tăng thêm 1% thì tốc độ TTKT sẽ giảm 1,99%. Bảng kết quả ước lượng cũng chỉ ra đầu tư có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, tỷ lệ vốn đầu tư tăng 1% sẽ làm tốc độ tăng GDP tăng thêm 0,4%. Từ kết quả này có thể khẳng định, khi lực lượng lao động gia tăng sẽ làm tăng tiết kiệm, là một kênh gián tiếp quan trọng có tác động tích cực tới TTKT.

Mặt khác, để thấy được mức đóng góp cho TTKT của yếu tố lao động thể hiện qua hai chỉ tiêu là số lượng và chất lượng (năng suất) lao động, nghiên cứu sử dụng phương trình (6) kết hợp với số liệu Bảng 1 để tính toán cụ thể cho giai đoạn 1989-

2009 và dự báo giai đoạn 2009-2049 (với giả định GDP giữ ở mức trung bình của thời kỳ 1999-2009). Kết quả tính toán thể hiện trong Bảng 3.

(*) số liệu giả định GDP duy trì ở mức tương đương thời kỳ 2008-2018 là 6,01% (TCCK)

Kết quả tính toán trong Bảng 3 cho thấy:

- Tốc độ tăng lao động của Việt Nam đã đi qua giai đoạn đỉnh điểm (2,56%/năm thời kỳ 1989-1999) và trong những thập kỷ tới, tốc độ tăng lao động liên tục giảm. Sau năm 2039, Việt Nam hoàn toàn không còn lợi thế về quy mô lao động, đóng góp của quy mô lao động tới TTKT sau năm 2039 là âm. Điều này khẳng định vai trò của CLLĐ đối với TTKT Việt Nam trong dài hạn.

- Lực lượng lao động dồi dào đã đóng góp khoảng 43,3% cho TTKT Việt Nam giai đoạn 1989-1999. Tuy nhiên, nếu coi toàn bộ dân số là một thể thống nhất trong đó những người lao động tham gia hoạt động kinh tế và "gánh" những người phụ thuộc (người cao tuổi và trẻ em), thì sau khi trừ đi phần dành cho những người phụ thuộc, số còn lại đóng góp cho TTKT trong giai đoạn này chỉ còn là khoảng 15%. Tương tự như vậy, lực lượng lao động đóng góp cho TTKT Việt Nam giai đoạn 1999-2009 và giai đoạn 2009-2019 là 40% và 17%. Tuy nhiên, sau khi trừ đi "gánh nặng phụ thuộc" thì phần đóng góp cho TTKT giai đoạn 1999-2009 là 21% và kết thúc giai đoạn 2009-2019, lực lượng lao động đã

giảm mạnh cộng thêm gánh nặng phụ thuộc từ người cao tuổi gia tăng làm cho mức đóng góp này bằng 0. Sau năm 2019, TTKT Việt Nam phụ thuộc chủ yếu vào NSLĐ.

- NSLĐ đóng góp 85% cho TTKT giai đoạn 1989-1999 và con số này là 100% vào năm 2019. Sau năm 2019, cùng với sự giảm xuống về SLLĐ, số người phụ thuộc cao tuổi ở Việt Nam cũng tăng mạnh do xu hướng già hóa dân số. Khi đó, để duy trì tốc độ TTKT như hiện tại thì CLLĐ của Việt Nam cần phải được cải thiện mạnh mẽ, NSLĐ cần tăng 105% ở giai đoạn 2019-2029 và tăng tới 110% ở giai đoạn 2039-2049. Thực tế này đặt ra bài toán về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam.

5. Kết luận và khuyến nghị

Trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, nguồn nhân lực dồi dào chính là lợi thế quốc gia của Việt Nam. Số lao động tăng mạnh đúng vào thời kỳ đất nước ổn định về chính trị, đổi mới kinh tế và thực hiện mở rộng giao lưu với kinh tế thế giới, đã tạo thế và lực mới cho Việt Nam đẩy nhanh tốc độ TTKT trong suốt thời kỳ 1989-2009. Đóng góp của quy mô lao động cho TTKT thời kỳ này là trên 40%. Trong khoảng 30 năm tới, SLLĐ nước ta tiếp tục tăng, đỉnh điểm là năm 2039 với 65,76 triệu người, là cơ hội tốt cho tăng trưởng và phát triển kinh tế đất nước. Tuy nhiên, SLLĐ chỉ là điều kiện cần trong khi nâng cao chất lượng nguồn nhân lực mới

là điều kiện đủ để khai thác tốt nhất cơ hội từ yếu tố lao động cho tăng trưởng.

CLLD của Việt Nam hiện là vấn đề quan trọng hàng đầu cần phải có sự điều chỉnh thông qua các chính sách, chiến lược cụ thể. CLLD hiện nay không đảm bảo yêu cầu sản xuất, NSLĐ thấp, người lao động vừa yếu về thể chất và chuyên môn, vừa thiếu kỹ năng cần thiết. Nếu không nâng cao được CLLD, Việt Nam không thể duy trì TTKT, đồng thời phải đối mặt với nhiều thách thức như thất nghiệp, tệ nạn xã hội, gánh nặng “dân số phụ thuộc”... và khi lực lượng này gia nhập vào đội ngũ người cao tuổi, gánh nặng cho quỹ tài chính hưu trí, chi phí y tế và các vấn đề an sinh xã hội sẽ trở nên nghiêm trọng. Chỉ riêng trong lĩnh vực sản xuất, để duy trì tốc độ tăng trưởng như thời gian qua, NSLĐ phải tăng 105% – 110% (giai đoạn 2019-2049) trong điều kiện các yếu tố khác không đổi.

Phát triển nguồn nhân lực là động lực cho TTKT, là vấn đề cấp bách nhất hiện nay của mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội nước ta. Vì thế cần có sự chủ động và đổi mới trong chính sách và hành động, đảm bảo nguồn nhân lực dồi dào, chất lượng và tốc độ tăng việc làm cao mới có thể tiếp tục khai thác lợi thế về lao động, gia tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế, thúc đẩy quá trình hội nhập và phát triển. Các chính sách giáo dục đào tạo cần ưu tiên đào tạo nghề và tạo việc làm cho người lao động, tăng cường công tác đào tạo chuyên môn và kỹ năng cho người học nhằm tăng NSLĐ, gắn đào tạo với thực tế nhu cầu xã hội. Chính sách lao

động - việc làm, thúc đẩy sản xuất và hợp tác phát triển khoa học công nghệ, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về lao động... cũng cần được chú trọng nhằm từng bước nâng cao CLLD, đảm bảo chất lượng TTKT Việt Nam trong dài hạn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê (2010), “*Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2009-2049*”, Bộ Kế hoạch đầu tư, Hà Nội.
2. Tổng cục Thống kê (2016), “*Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2014-2049*”, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
3. Tổng cục Thống kê (2017), “*Báo cáo điều tra lao động và việc làm năm 2016*”, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
4. Viện Khoa học lao động và Xã hội (2018), “*Báo cáo xu hướng lao động và xã hội Việt Nam thời kỳ 2012-2017*”, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Hà Nội.
5. Nguyễn Đình Cừ (2011), “*50 năm chính sách giảm sinh ở Việt Nam (1961-2011): Thành tựu, tác động và bài học kinh nghiệm*”, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
6. Trần Thọ Đạt (2008), “*Các mô hình tăng trưởng kinh tế*”, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
7. Bùi Thị Minh Tiếp (2012), “*Tác động của biến đổi quy mô, cơ cấu dân số đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam*”, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.